

# MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỚI TÍNH VÀ ĐỊA VỊ PHỤ NỮ, SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG TỚI HÀNH VI SINH ĐẸ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN

NGUYỄN THỊ HOA \*

Thực hiện dự án VIE/88/P20. Viện Xã hội học đã cùng Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tiến hành một cuộc điều tra ở hai vùng nông thôn thuộc tỉnh Hậu Giang và tỉnh Hà Sơn Bình. Kết quả thu được đã cho phép chúng tôi đưa ra rất một số kết luận khoa học có tính chất kiểm nghiệm và bổ sung cho giả thiết của dự án. Trong bài này tôi trình bày một số phân tích xã hội học về mối quan hệ hỗn hợp giữa phân công lao động giới tính, vai trò, địa vị phụ nữ và hành vi sinh đẻ của phụ nữ tại điểm điều tra.

Trước hết cần phải phân biệt các khái niệm “địa vị phụ nữ” (womenis status), “quyền lực phụ nữ” (women’spower) và “vai trò phụ nữ” (women’sroles). Quyền lực phụ nữ được định nghĩa như là “khả năng kiểm soát hay làm biến đổi hành vi của đàn ông và những người phụ nữ khác. Cũng như là khả năng, quyết định các sự kiện quan trọng trong đời sống của phụ nữ ngay cả khi đàn ông và những người phụ nữ lớn tuổi chống lại họ” (Mishler và waxler, 1968, olson và eromwel, 1975). Như vậy quyền lực liên quan tới năng lực tác động và kiểm soát của phụ nữ ở cấp độ liên nhân cách, còn địa vị phụ nữ liên quan tới toàn bộ vị trí xã hội của họ. Quyền lực và địa vị tương quan với nhau và quyền lực tác động tới mức sinh của phụ nữ. Khi phân tích các khía cạnh của địa vị phụ nữ cần chú ý rằng địa vị xã hội cao không nhất thiết phải đi cùng với quyền lực gia đình lớn hơn vì quá trình chuyển dịch địa vị ngoài xã hội của phụ nữ vào quyền lực ở cấp độ cá nhân trong gia đình chịu ảnh hưởng của nhiều nhất là văn hóa-xã hội truyền thống.

Kết quả điều tra cho thấy có sự khác biệt trong tổ chức lao động gia đình, mức độ tham gia vào các quyết định gia đình, cũng như hành vi sinh đẻ của phụ nữ thuộc hai vùng nông thôn đã điều tra. Vì vậy để có một bức tranh so sánh về hoàn cảnh phụ nữ nông thôn hai vùng tôi xin trình bày một số chỉ báo về địa vị phụ nữ đã thu được từ cuộc điều tra theo từng vùng. Sau đó trên cơ sở phân tích mối liên hệ giữa địa vị phụ nữ và sự phân công lao động gia đình với mức sinh của phụ nữ, tôi sẽ đưa ra một số kết luận chung.

## 1 - ĐÔNG THẠCH.

### 1. Một số chỉ báo về địa vị phụ nữ

Khi phân tích địa vị phụ nữ người ta thường chú ý tới các chỉ báo sau :

- Nhân khẩu - dân số .

---

\* Cán bộ nghiên cứu Phòng Xã hội học Nhân cách và Lối sống. Viện Xã hội học.

- Văn hóa - gia đình

- Kinh tế - xã hội

a) Các chỉ báo nhân khẩu-dân số

- Tuổi kết hôn trung bình của phụ nữ Đông Thanh là 21, 21. Trong đó 58,8% số phụ nữ đã điều tra kết hôn trong độ tuổi từ 19 đến 21; 21,8% ở tuổi 18 và dưới 18, còn lại là ở tuổi từ 22 trở lên. Từ sau 1984 số phụ nữ kết hôn ở tuổi 20 và 21 được tăng lên nhiều.

- 62,4% số phụ nữ được điều tra có từ 1 - 3 con, 27,6% có từ 4 - 5 con và chỉ có 10% có từ 6 con trở lên. Phần lớn phụ nữ ở độ tuổi từ 30 trở lên có ít nhất là 3 con. Nhóm làm nông nghiệp có số con trung bình là 3,9. Nhóm buôn bán có số con trung bình là 2,4.

- Số trẻ em chết là 62 em, chiếm 21,4% số hộ đã điều tra. Trong đó chết do bệnh tật 43%, chết đuối 33,3%, chết ngay sau khi sinh 19,3%.

- Phụ nữ ở đây hầu như không được phổ biến về các kiến thức dinh dưỡng nuôi dạy con cái, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em. Số bữa ăn trung bình trong một ngày là 2 bữa, thức ăn chủ yếu là cá, rau. Tùy theo từng gia đình có thể vài ngày hoặc vài tuần ăn thịt một lần.

b) Các chỉ báo văn hóa - gia đình

- 68,8% số hộ gia đình đã điều tra là gia đình hạt nhân.

- Số phụ nữ là chủ hộ chiếm 11%

- 13,2% số phụ nữ sống với gia đình nhà chồng

- Số phụ nữ sống với gia đình bố mẹ đẻ là 12%

**1. Mô hình phân công lao động trong sản xuất**

%

Các hoạt động sản xuất	Nữ	Nam
<i>1. Sản xuất nông nghiệp</i>		
Làm đất	29,6	75,6
Thủy lợi	8,4	62,4
Làm giống	19,6	73,2
Cây	45,2	41,2
Bón phân	19,6	71,2
Chăm sóc	44	69,2
Xay sát	31,6	36,4
Mua vật tư sản xuất	28	56,8
<i>2. Chăn nuôi</i>	63,2	23,2
<i>3. Làm vườn</i>	41,6	56
<i>4. Các hoạt động phi nông nghiệp</i>		
Thủ công	6,8	7,6
Nấm rơm	6,8	7,2
Nấm mèo	7,6	8,4
Làm chiếu	28,6	8,4
Buôn bán	19,2	7,2
Nghề khác	8,8	24

## c) Các chỉ báo kinh tế - xã hội

- 58,8% số phụ nữ đã điều tra có trình độ văn hóa cấp I, 30,8% có trình độ cấp II và 8,8% có trình độ cấp III. Số phụ nữ mù chữ chiếm 1,6%. Nhóm có trình độ văn hóa thấp nhất là nhóm làm chiếu, làm lúa.

- 74,8% số hộ điều tra sản xuất nông nghiệp, còn lại là các hộ làm ngành nghề, 84,4% các hộ làm nông nghiệp làm thêm các ngành nghề tăng thu nhập.

- Mức độ tham gia vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp của phụ nữ Đông Thạnh rất thấp. Phụ nữ chủ yếu làm nghề tăng thu nhập như chăn nuôi, làm chiếu, xe lác, làm nấm, buôn bán. Có thể thấy rõ sự tham gia vào các hoạt động kinh tế của phụ nữ qua mô hình phân công lao động trong sản xuất (trang 36) và :

## 2. Mô hình phân công lao động trong gia đình (%)

Công việc	Vợ	Chồng	Con trai	Con gái
- Nấu ăn	81,4	36,6	6,4	22,8
- Xách nước	58,8	64,8	17,2	18,4
- Giặt	90,8	1,6	1,2	21,2
- Trông con ốm	94,8	7,2	0	0
- Đi chợ hàng ngày	85,2	8	8,8	4,4
- Tiếp khách	28	71,2	0,4	0,4
- Sửa nhà	10,8	88	0	0
- Đào ao	0,4	48,8	18,9	0

Qua hai mô hình phân công lao động trên ta thấy sự phân công lao động gia đình ở Đông Thạnh theo vai trò truyền thống “trai làm việc nặng, gái làm việc nội trợ”. Tuy nhiên công việc đồng ruộng ở Đông Thạnh làm dễ dàng nên (việc nhẹ” của phụ nữ so với nam giới lại là một gánh nặng. Theo kết quả phỏng vấn, nhóm, tổng số thời gian dành cho các hoạt động kinh tế gia đình và công việc nội trợ mà phụ nữ Đông Thạnh là 4 giờ trong một ngày. Các nhóm dệt chiếu, chăn nuôi, làm vườn, buôn bán phải làm việc 15 giờ trong một ngày.

*Mức thu nhập* : thu nhập một năm tính theo đầu người từ 200kg thóc và 153.431 đồng tiền mặt. Quy đổi ra thóc là 631 kg trên đầu người trong 1 năm. Trong đó có 35 hộ có mức thu nhập từ 600.000đ trở lên trong 1 năm, 152 hộ có mức thu nhập từ 200.000đ đến 600.000đ/1 năm, 63 hộ có mức thu nhập dưới 200.000đ/năm.

- Đóng góp của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế tăng thu nhập theo từng ngành nghề :

Làm chiếu : 90% ; Nấm: 60% ; Buôn bán : 70% ; Dịch vụ : 18% ; Chăn nuôi: 60%.

- Các nguồn dự trữ, tích lũy của gia đình : 36% hộ điều tra thường xuyên có tiền mặt trong nhà, 23,6% số hộ điều tra có thóc, 28% có lợn gà và 23,6% có vàng dự trữ.

- Ở Đông Thạnh tồn tại các hình thức góp hụi, phần lớn là góp tiền (79,7%), chỉ có 21,3% góp thóc.

## 2 - Mô hình ra quyết định gia đình. Mối quan hệ giữa phân công lao động giới tính, địa vị phụ nữ và hành vi sinh đẻ.

Kết quả điều tra cho thấy sự phân tránh nhiệm trong gia đình tương đối rõ ràng ở Đông Thạnh. Đặc trưng của mô hình ra quyết định là “nam quyết định việc lớn, nữ quyết định các việc gia đình”. Mô hình này tương ứng với mô hình phân công lao động giới tính trong gia đình. Nhưng có thể thấy rằng ngay cả trong những quyết định lớn sự bàn bạc của hai vợ chồng vẫn chiếm một tỷ trọng đáng kể.

(%)

Khoản chi \ Người quyết định	Vợ	Chồng	Cả hai
Ăn hàng ngày	84,8	2,4	3,3
Mặc	80	5,6	10
Sửa nhà	24	40,8	30,4
Học của con	63,6	12,8	8,8
Thuốc	83,6	3,6	7,2
Hiếu hi	40	16	42
Sắm độ đạc gia đình	33,6	17,2	33,6
Đầu tư vào sản xuất	23,2	34,8	33,2

Theo kết quả phỏng vấn nhóm thì ngay cả trong những quyết định về sinh đẻ, sự bàn bạc của hai vợ chồng cũng đã chiếm được vị trí nhất định :

Người quyết định	Vợ	Chồng	Cả hai
Kế hoạch hóa gia đình			
- Số con	27,7	32,2	40
- Các phương pháp tránh thai.	33,3	21	45,5

Khi phỏng vấn phụ nữ về người chịu trách nhiệm chính trong vấn đề kế hoạch hóa gia đình thì được kết quả sau: Vợ : 26,8%, chồng 26,8% , cả hai: 45,2%.

Như vậy ngoài những vai trò truyền thống, ta thấy phụ nữ Đông Thạnh đã có tiếng nói đáng kể trong các quyết định gia đình. Sự trao đổi, bàn bạc về mọi công việc của cả hai vợ chồng biểu hiện sự bình đẳng trong quan hệ vợ chồng. Ở đây có một vấn đề cần lý giải là tại sao mức độ tham gia vào hoạt động kinh tế nông nghiệp của phụ nữ Đông Thạnh rất thấp mà trong đời sống gia đình họ lại có vị trí đáng kể như vậy ?

Trước hết như chúng ta đã biết mô hình phân công lao động giới tính trong sản xuất có liên quan tới hình thức sở hữu ruộng đất. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đã làm giảm nhu cầu về lao động nữ trong nền sản xuất nông nghiệp ở Đông

Thạnh. Phụ nữ chỉ giúp đỡ gặt hái và trông nom gia súc tại nhà. Từ lâu ở đây đã có sự phân công “đàn ông làm ruộng vườn, đàn bà lo việc gia đình”. Chính mô hình phân công lao động giới tính này là nguyên nhân của sự lệ thuộc kinh tế vào chồng của người phụ nữ trong nền kinh tế mang tính chất tự cung tự cấp. Nhưng hiện nay nền sản xuất ở Đông Thạnh đã bước đầu chuyển sang sản xuất hàng hóa. Cơ cấu nhiều ngành nghề đã xuất hiện. Sản xuất lúa không còn là nguồn sống chủ yếu nữa. Vì vậy bước đầu đã có một sự phân công lao động lại trong các hoạt động kinh tế làm ra tiền mặt nhiều hơn. Chính sự tham gia vào các hoạt động tăng thu nhập của phụ nữ đã cải thiện vị trí của họ và tạo cho họ một quyền lực nhất định trong gia đình.

2. Do tính chất cởi mở của nền sản xuất hàng hóa với lợi thế giao thông đường thủy, phụ nữ Đông Thạnh giao lưu dễ dàng với các vùng, các thị trấn lân cận. Mô hình văn hóa truyền thống thể hiện trong lối sống đã thay đổi, các đại gia đình đã được thay thế dần bằng các gia đình hạt nhân. Lợi ích của các gia đình nhỏ đang ngày càng được đề cao. Chính trong các gia đình nhỏ này mức độ tham gia vào các quyết định gia đình và sự bàn bạc giữa hai vợ chồng cũng tăng lên, tạo điều kiện cho sự hình thành một quan hệ vợ chồng bình đẳng.

Các khoản chi / Loại gia đình	Hạt nhân	Mở rộng
Ăn hàng ngày	92,4	67,9
Mặc	84,9	69,2
Sửa nhà	26,2	19,2
Học của con	67,4	55
hiếu hi	39,5	41
Mua sắm đồ gia đình	35,5	29,5
Đầu tư sản xuất	25	19,2

3. Cơ cấu nhiều ngành nghề phát triển, sự phân biệt trong phân công lao động giới tính không còn rõ nét như trước nữa cũng đã tạo ra sự cải thiện địa vị của người phụ nữ trong gia đình.

So với phụ nữ Quảng Bị- Đại Yên (Hà Sơn Bình) mà chúng tôi sẽ trình bày ở dưới mức thu nhập của phụ nữ Đông Thạnh cao hơn, gánh nặng công việc ít hơn và sự tham gia của phụ nữ vào các quyết định gia đình nhiều hơn nhưng mức sinh ở đây vẫn cao hơn mức sinh ở Quảng Bị-Đại Yên. Theo kết quả điều tra, mô hình số con truyền thống vẫn chiếm ưu thế ở Đông Thạnh. Số con mong muốn của người chồng là 3,55 (trong đó con trai: 1,85, con gái: 1,66). Theo kết quả phỏng vấn nhóm: 59% số phụ nữ mong muốn có từ 3 con trở lên. Nhiều nhất vẫn là mô hình 4 con (2 trai và 2 gái). Để lý giải nguyên nhân tại sao mô hình số con truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong vùng nông thôn Đông Thạnh tôi xin nêu ra vài kiến giải trên cơ sở kết quả điều tra:

1. Tỷ lệ trẻ em chết, đặc biệt là chết do bệnh tật và chết đuối ở đây vẫn lớn. Tâm lý sợ “sa sảy” của phụ nữ vẫn còn nhiều. Theo kết quả phỏng vấn nhóm 26,3% ý kiến cho rằng cần phải có 4 con vì sợ sa sảy.

2. Các quan niệm truyền thống theo đạo đức phong kiến về giá trị đứa con vẫn còn ngự trị trong tâm lý người phụ nữ nông thôn Đông Thạnh. 92% phụ nữ cho rằng con cái phải chăm sóc cha mẹ. 84% đồng ý với nhận định phải có con trai để nối dõi tông đường. Đa số ý kiến khẳng định con trai là điều kiện quyết định hạnh phúc gia đình.

3. Có mối quan hệ giữa đặc trưng nghề nghiệp của phụ nữ tới qui mô gia đình, việc sản xuất tại nhà làm cho họ có xu hướng mở rộng kích thước gia đình, một phần tăng nhân lực, phần khác tái giá của đứa con không ảnh hưởng nhiều lắm đến thời gian và thu nhập của phụ nữ.

4. Chúng ta biết rằng sinh đẻ có kế hoạch là vấn đề tự giác, tự nguyện của các cặp vợ chồng, nếu như thu nhập tăng mà nhu cầu văn hóa không phát triển thì phụ nữ có xu hướng mở rộng kích thước gia đình. Ở đây vai trò của trình độ học vấn cũng đáng kể. Phụ nữ Đông Thạnh trình độ văn hóa nói chung còn thấp.

5. Tuy nền sản xuất hàng hóa tạo ra một không khí cởi mở trong sinh hoạt làng xóm và tác động của nền văn minh từ các thị trấn, thành phố lân cận, cuộc sống vợ chồng trong gia đình Đông Thạnh đã bình đẳng hơn, vợ chồng bàn hạc, giao tiếp ngôn ngữ với nhau nhiều hơn, nhưng quyền lực thực sự của người phụ nữ trong gia đình xuất phát từ sự độc lập kinh tế của họ đối với chồng vẫn chiếm tỉ lệ rất thấp. Theo số liệu điều tra chỉ có 20,4% số phụ nữ có khoản tri không cần hỏi ý kiến chồng. Hơn nữa mô hình phân công lao động giới tính ở Đông Thạnh là mô hình tạo ra sự lệ thuộc kinh tế của vợ vào chồng trong trường hợp người phụ nữ chỉ ở nhà nội trợ. Điều này đã được kết quả phỏng vấn nhóm chứng minh; thực chất trong nông dân Đông Thạnh đã có sự phân tầng. Số phụ nữ không có ruộng làm các nghề để kiếm sống có một sự độc lập tương đối về mặt kinh tế. Do sức ép của kinh tế nên họ đã chọn kích thước gia đình nhỏ (2 con). Số phụ nữ thuộc các tầng lớp phong lưu chỉ ở nội trợ đều mong muốn có nhiều con (3 con trở lên). Những người phụ nữ này bị mất quyền kiểm soát trong các quá trình sản xuất, để tìm lại quyền lực đã mất bà ta có động cơ sinh con nhiều để nhằm thu được quyền lực trong lĩnh vực gia đình. Một trong những biện pháp được người phụ nữ này sử dụng để thu quyền lực gia đình là sự kiểm soát đàn ông thông qua tình dục và con cái. Kết quả điều tra cũng cho thấy sự độc lập của phụ nữ Đông Thạnh chưa cao, 81,6% số phụ nữ cho rằng có con sẽ được nhà chồng nể hơn, 46,4% cho việc có con là do gia đình nhà chồng quyết định.

Tuy vậy cũng phải thừa nhận rằng nhu cầu về số con của phụ nữ Đông Thạnh đang ở trong giai đoạn chuyển đổi : 41% mong muốn có 2 con. Ở đây không chỉ đơn thuần về sức ép kinh tế mà đã xuất hiện những nhu cầu về giáo dục, chăm sóc con cái của phụ nữ. Cái giá của đứa con đang được các bà mẹ tính toán tới. Có thể coi đây là chỉ báo về sự hình thành mô hình số con mới ở Đông Thạnh.

## II - QUẢNG BỊ - ĐẠI YÊN

### 1 - Một số chỉ báo về địa vị phụ nữ

#### a) Các chỉ báo nhân khẩu-dân số.

- Tuổi kết hôn trung bình của phụ nữ Quảng Bị - Đại Yên là 21.32. Trong đó 52,4% số phụ nữ đã điều tra kết hôn ở độ tuổi từ 19 đến 21 ; 7,6% ở tuổi 18 và dưới

18; 40% từ 22 tuổi trở lên. Từ sau 1981 số phụ nữ kết hôn ở độ tuổi từ 21 đến 23 tăng lên nhiều.

- 76% số phụ nữ đã điều tra có từ 1 đến 3 con, 22% có từ 1 đến 5 con. Chỉ có 22% là có từ 6 con trở lên. Phụ nữ trong độ tuổi từ 35 trở lên có ít nhất là 3 con. Nhóm làm lúa có mức sinh cao nhất, số con trung bình là 3,9. Nhóm buôn bán có mức sinh thấp nhất, số con trung bình là 2,15.

- Số trẻ em chết là 35 em, chiếm 12% số hộ điều tra. Trong đó chết do bệnh tật là 37,1%, chết ngay sau khi sinh là 28,6%, chết trong bụng mẹ 28,6%.

- Phụ nữ ở đây hầu như không được giáo dục về các kiến thức dinh dưỡng. Số bữa ăn trung bình là 2 bữa ngày. Thức ăn chủ yếu là rau. Đa số vào dịp giỗ, tết mới được ăn thịt. Phụ nữ có thai không được bồi dưỡng, sau khi sinh được ăn ngày 3 bữa cơm.

*b. Các chỉ báo văn hóa - gia đình*

- 58,4% số hộ đã điều tra là gia đình hạt nhân, 44,6% là gia đình nhiều thế hệ

- 16% số phụ nữ đã điều tra là chủ hộ.

- 37,2% số phụ nữ đã điều tra sống với gia đình chồng.

- 5,2% phụ nữ đã điều tra sống ở nhà bố mẹ đẻ.

*c. Các chỉ báo kinh tế - xã hội.*

16,4% số phụ nữ được điều tra có trình độ văn hóa cấp I, 71,6% trình độ cấp II, 10% trình độ văn hóa cấp III, 0,8% trình độ đại học. Chỉ có 1,2% số phụ nữ đã điều tra là không biết chữ.

*1. Mô hình phân công lao động trong sản xuất (%)*

Công việc	Nữ	Nam
<i>1 - Hoạt động sản xuất nông nghiệp</i>		
Làm giống	84	23,6
Cây	99,5	2,8
Bón phân	90	26,8
Chăm sóc	93,2	24,8
Thu hoạch	91	72
Xay sát	60,4	61,2
Mua vật tư sản xuất	51,8	44,8
<i>2 - Chăn nuôi</i>	78	34
<i>3 - Đát %</i>	37,6	11,6
<i>4 - Các hoạt động phi nông nghiệp</i>		
Thủ công	27,2	8
Buôn bán	10	6,8
Đậu	0,8	0,8

- 96,4% số phụ nữ đã điều tra làm nông nghiệp. Chỉ có 46% số hộ sản xuất nông nghiệp làm thêm nghề phụ tăng thu nhập.

Mức độ tham gia vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp của phụ nữ. Quảng Bị-Đại Yên là rất lớn. Gánh nặng công việc của phụ nữ ở đây thật là quá sức; ngoài việc đóng vai trò chủ đạo trong các hoạt động kinh tế, phụ nữ Quảng Bị-Đại Yên còn phải làm hầu hết các công việc nội trợ.

## 2. Mô hình phân công lao động trong gia đình

Công việc	Vợ	Chồng	Con trai	Con gái	Bố mẹ
- Nấu ăn	83,6	8	10,8	15,6	10,8
- Xách nước	66,8	30,4	5,2	8,8	2,8
- Giặt	94,4	3,6	1,2	7,6	0,8
- Trông con ốm	88,8	15,2	0	0,4	8,4
- Dạy con học	32	27,2	0,4	1,6	1,2
- Đi chợ hàng ngày	86,4	4	0,8	2	9,6
- Tiếp khách	30	69,2	0	0	18,8
- Sửa nhà	19,6	71,2	0	0	18,8

- *Mức thu nhập* : tính bình quân theo đầu người mức thu nhập trong một năm là : 180 kg thóc và 64.000 đồng tiền mặt. Tổng thu nhập qui đổi ra thóc là 362 kg người trong 1 năm. Có 26 hộ có mức thu nhập từ 450.000đ trở lên năm/1 năm, 154 hộ có mức thu nhập từ 150.000đ - 450.000đ/1 năm. 70 hộ có mức thu nhập dưới 150.000đ/1 năm.

- Mức độ đóng góp của phụ nữ vào các hoạt động tăng thu nhập theo từng ngành nghề:

Buôn bán : 90%, làm đậu 60% , chế biến bún bánh : 100%, may : 100%, chăn nuôi : 90%, làm thúng: 85%, mảnh : 90%, thảm : 100%, trồng rau giống : 100%.

- Các nguồn dự trữ của gia đình : chỉ có 21,2% số phụ nữ đã điều tra thường xuyên có tiền mặt, 30,8% có thóc dự trữ thường xuyên, 54,4% có lợn gà và 1,2% có vàng dự trữ.

## 2. Mô hình ra quyết định trong gia đình. Mối quan hệ giữa phân công lao động giới tính và địa vị phụ nữ với hành vi sinh đẻ.

Trước hết phải thừa nhận rằng phụ nữ Quảng Bị - Đại Yên chịu gánh nặng công việc rất lớn. Ngoài hai khâu làm đất và thủy lợi đã được hợp tác xã đảm bảo, người phụ nữ phải làm hầu hết các khâu còn lại. Ở đây có sự phân công lao động bất hợp lý giữa nam và nữ trong các hoạt động sản xuất. Nguyên nhân của sự bất hợp lý này là:

1. Do tính chất tự cung tự cấp của nền sản xuất nông nghiệp ở Quảng Bị - Đại Yên. Các ngành nghề không phát triển, sản xuất lúa là chủ yếu. Đất chật, người đông đã dẫn tới tình trạng dư thừa lao động.

2. Sự phân biệt trong nhân công lao động giới tính ở Quảng Bị-Đại Yên là rất lớn, nam giới không làm những việc mà họ cho là của phụ nữ như chăm sóc, bón phân.



3. Do hậu quả của chiến tranh, phần lớn nam giới đến tuổi nghĩa vụ là vào hết bộ đội. Sau khi hòa bình phần lớn trong số đó chuyển ngành thoát ly ra thành phố. Một số ít phục viên về thường làm cán bộ hợp tác xã. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 55,6% nam giới tham gia vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp còn lại là làm nghề thủ công hoặc là công nhân bộ đội ở xa. Nhưng ngay cả những nam giới làm nông nghiệp cũng chỉ làm vào các mùa vụ, còn những ngày khác hoặc là đi làm thuê hoặc đi buôn chuyên. Thậm chí cả đái vàng nữa.

4. Lúa chưa trở thành hàng hóa, sản xuất thường chỉ để ăn nên đã không kích thích được sản xuất. Theo số liệu phỏng vấn nhóm : 100% phụ nữ làm nghề nông muốn cho con mình thoát là để khỏi phải làm ruộng vất vả. Với tình trạng dư thừa lao động kết hợp với tư tưởng kinh lao động “chân lấm, tay bùn” của các ông chủ gia đình, thì phụ nữ phải đảm nhận mọi việc theo đúng vai trò truyền thống lam lũ, cần cù là một điều dễ hiểu.

Mặc dù phụ nữ Quảng Bị-Đại Yên đóng vai trò chủ yếu trong các hoạt động kinh tế nhằm duy trì sự tồn tại của gia đình nhưng quyền lực trong gia đình của phụ nữ lại thấp hơn so với phụ nữ Đông Thạnh

Người quyết định Khoản chi	Vợ	Chồng	Cả hai	Bố mẹ chồng
- Ăn hàng ngày	72,8	8	6,8	14
- Mặc	62	16	13,2	12,4
- Sửa nhà	11,2	46,8	24,4	19,6
- Học của con	30,4	14	12,4	6
- Hiếu hi	24	32	23,6	22,4
- Thuốc	64,8	13,6	12,8	11,6
- Mua sắm đồ gia đình	24	32	23	15,6
- Đầu tư sản xuất	29,8	38	20,4	14

Theo kết quả phỏng vấn nhóm:

Người quyết định	Vợ	Chồng	Cả hai
Cho con đi đâu làm gì	18,8	40	47,7
Phụ nữ tiếp xúc với người ngoài	78,8	21,2	0
Chi tiêu hàng ngày	94	6	0
Tiếp khách	73,3	26,6	16,6
Chi tiêu lớn	34,4	48,8	10
Vay vốn	55,5	34,4	10
Số con	41	48,8	10,6
Các biện pháp tránh thai	40	50	10

Khi phỏng vấn phụ nữ về người chịu trách nhiệm chính trong kế hoạch hóa gia đình thì được kết quả sau: vợ : 36,4%, chồng: 26,8%, cả hai: 37,2%, bố mẹ chồng: 2%.

Qua những mô hình trên có lúc thấy rằng ngoài những vai trò truyền thống đã phân cho phụ nữ trong trách nhiệm gia đình, phụ nữ chưa có một quyền lực thực đối với chồng. Việc các cặp vợ chồng ít bàn bạc, giao tiếp ngôn ngữ với nhau, đặc biệt là trong các quyết định để chỉ rõ ưu thế của đàn ông trong gia đình. Có thể lý giải vấn đề này như sau:

1. Vai trò nuôi chồng, nuôi con là vai trò truyền thống của phụ nữ Quảng Bị- Đại Yên. Trong một số xã hội, phụ nữ có thể đạt được quyền lợi và địa vị từ những hoạt động sản xuất của họ. Ở xã hội gia trưởng truyền thống hoạt động này chỉ có thể chuyển thành quyền lực nếu như đàn ông cho phép như vậy. Ngay cả khi phần đóng góp của phụ nữ cho gia đình bằng hoặc lớn hơn chồng của họ thì người phụ nữ vẫn không có quyền lực thực sự xuất phát từ việc không lệ thuộc vào đàn ông. Ở những xã hội này đàn ông khẳng định quyền lực dù sự thống trị đối với phụ nữ thông qua những giới hạn và sự ngăn cấm, qua sức mạnh vật chất của mình. Mỗi quan hệ giữa các vai trò truyền thống và quyền lực đã buộc ta phải thừa nhận là: “sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi không nhất thiết dẫn tới quyền lực. Sự tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp là cần thiết nhưng không phải là điều kiện đủ của địa vị phụ nữ cao” (Sanday. 1973). Kết quả điều tra đã chứng minh nhận định này ở hai vùng nông thôn.

2. Ở một xã hội làng xã khép kín như Quảng Bị - Đại Yên, trong đời sống tinh thần của làng xã còn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống, tính cộng đồng được đề cao, mọi hoạt động trong làng xã phần lớn vẫn do những lệ làng, những quy ước, quy tắc, truyền thống kiểm soát và điều tiết thì vai trò gia trưởng của người đàn ông vẫn luôn được đảm bảo. Trong xã hội đó, người phụ nữ từ bé đã được giáo dục những vai trò của người con gái, con dâu, người vợ, người mẹ và những chuẩn mực chi phối hành vi ứng xử. Kết quả điều tra cho thấy phần lớn chị em cho rằng: “chồng là chủ nên làm gì cũng phải hỏi chồng”. Rõ ràng là tính tuân thủ, tự ti của phụ nữ đã cản trở họ trong việc giải phóng mình.

3. Phần lớn phụ nữ Quảng Bị - Đại Yên sống trong gia đình lớn, gia đình nhà chồng. Với mô hình gia đình truyền thống con cái tuân thủ cha mẹ, con gái phục vụ gia đình nhà chồng đã làm cho phụ nữ có địa vị thấp trong gia đình nhà chồng. Trong gia đình nhiều thế hệ này quan hệ vợ chồng càng ít có điều kiện giao tiếp ngôn ngữ và tạo ra sự mất bình đẳng lớn.

Sự lệ thuộc của phụ nữ vào gia đình nhà chồng, vào chồng phần nào đã lý giải cho mức sinh cao ở vùng nông thôn này. Theo kết quả phỏng vấn 58% phụ nữ muốn có từ 3-4 con. Đặc biệt là 33% số phụ nữ đã được điều tra muốn có 4 con (2 trai và 2 gái). Nhu cầu về con trai vẫn rất lớn, 74,4% phụ nữ muốn có con trai để nối dõi tông đường. Quan niệm “mỗi con mỗi lộc” vẫn còn tồn tại trong ý thức của không ít phụ nữ, 11,6% số phụ nữ đã phỏng vấn cho rằng “nhiều con hơn nhiều của”, 15,2% cho là đông con có uy tín hơn trong làng xã. Vai trò thụ động của phụ nữ trong các quyết định sinh đẻ được thể hiện rõ: 49,6% phụ nữ cho rằng việc có con là do gia đình chồng quyết định. Có thể nêu ra một số nguyên nhân khác của việc đông con ở Quảng Bị - Đại Yên là:

+ Dịch vụ và sự thông tin tuyên truyền các phương pháp tránh thai ở Quảng Bị-Đại Yên rất kém. Chị em ở đây bắt buộc phải đặt vòng mà không được phổ biến về các biện pháp tránh thai khác. Chính sự ít hiểu biết về kế hoạch hóa gia đình và chất lượng vòng thấp, không phù hợp với nghề làm ruộng đã góp phần làm tăng mức sinh của phụ nữ.

+ Hành vi sinh đẻ có thể được xem xét như là phản ứng có ý thức phản xạ sự linh hoạt của phụ nữ về giá trị đứa con như là những người thay thế cho gánh nặng công việc đã được phân công cho họ bởi quá trình phân công lao động trong gia đình. Có thể thấy phụ nữ có từ 1 đến 3 con phải làm nhiều hơn phụ nữ có 4 đến 5 con. Nhất là trong điều kiện khoán hộ thì lực lượng lao động trong gia đình càng được coi là một vấn đề quan trọng.

### III - MỘT SỐ KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích so sánh kết quả thu được từ hai vùng nông thôn tôi thấy dự án VIE/88/P20 có thể thực hiện được ở Việt Nam. Việc nâng cao địa vị người phụ nữ thông qua các hoạt động tăng thu nhập và kế hoạch hóa gia đình là một việc làm có cơ sở khoa học. Có thể thấy nguyên nhân chính làm cho phụ nữ không chiếm được quyền lực cao trong gia đình là do sự lệ thuộc của phụ nữ vào đàn ông còn lớn. Từ kết quả điều tra có thể thấy rằng:

1 - Sự tham gia vào các hoạt động nông nghiệp của phụ nữ là điều kiện cần nhưng không phải đủ để phụ nữ có địa vị cao trong các xã hội truyền thống với nền sản xuất tự cung tự cấp.

2 - Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế tăng thu nhập làm tăng thêm sự độc lập kinh tế của phụ nữ đối với chồng. Khi phụ nữ có sự độc lập kinh tế lớn hơn thì họ có khả năng tác động đến các quyết định gia đình hơn kể cả các quyết định sinh đẻ.

3 - Gánh nặng công việc của phụ nữ Quảng Bị - Đại Yên bắt nguồn từ sự phân công lao động giới tính bất hợp lý do mức thu nhập của sản xuất lúa. Có thể giảm gánh nặng cho phụ nữ bằng cách đầu tư các tiến bộ kỹ thuật vào quá trình sản xuất và tạo điều kiện cho phụ nữ làm các ngành nghề tăng thu nhập. Có thể hy vọng rằng khi ngành nghề được phát triển ở nông thôn sản xuất lúa không còn là độc canh nữa thì sẽ có sự phân công lao động giới tính lại trong sản xuất, giảm bớt gánh nặng công việc cho phụ nữ.

4 - Khi phụ nữ có thu nhập cao mà nhu cầu của họ không phát triển thì người phụ nữ sẽ có xu hướng mở rộng qui mô gia đình của mình. Vì vậy song song với việc tăng thu nhập cho phụ nữ phải có những chương trình phát triển văn hóa tại vùng nông thôn đó để tạo ra cho phụ nữ những nhu cầu mới. Đồng xây dựng một dịch vụ về các phương tiện tránh thai ở cấp xã. Việc làm này là rất cần thiết vì số phụ nữ chọn mô hình 2 con chủ yếu là do sức ép kinh tế chứ chưa có ý thức về sự chăm sóc và giáo dục con cái được đầy đủ về mặt vật chất cũng như tinh cảm, vì vậy phải có những điều kiện khách quan cần thiết để duy trì và phát triển mô hình tích cực này.

5 - Cả hai mô hình phân công lao động giới tính ở miền Nam và miền Bắc đều có xu hướng tạo ra những động cơ muốn có kích thước gia đình lớn và tăng sự lệ thuộc của phụ nữ vào chúng. Vì vậy, cần xem xét trong những điều kiện nào thì các mô hình phân công lao động giới tính đó tạo ra cho phụ nữ xu hướng muốn có một gia đình nhỏ và trong những điều kiện nào mô hình phân công lao động giới tính đó tạo cho phụ nữ xu hướng muốn một gia đình lớn? Hơn nữa với gánh nặng hiện nay của phụ nữ Quảng Bị - Đại Yên nếu không có sự thay đổi cơ cấu lao động thì việc tăng các hoạt động kinh tế gia đình cho phụ nữ sẽ tạo ra một gánh nặng công việc nhiều hơn nữa.

### GIỚI TRÍ THỨC THÀNH PHỐ...

*(Tiếp theo trang 34)*

chỉ chú trọng đến cán bộ quản lý khoa học kỹ thuật. Mặt khác, thang lương khoa học không nên bị khống chế một cách náy móc.

Đối với trí thức cũ, nên tính thâm niên công tác cho họ bao gồm cả thời gian làm việc trước giải phóng - nếu công việc đó là chuyên môn khoa học kỹ thuật và tính chất của nó là lao động xã hội lương thiện.

- Thực tế đòi hỏi phải có một cơ quan chuyên trách nghiên cứu về trí thức. Chức năng nhiệm vụ của cơ quan này là quản lý năng lực, quy hoạch và đào tạo, bố trí cán bộ tham gia vào các đề tài nghiên cứu có quy mô lớn. Đồng thời là để nghiên cứu tình hình và chính sách cụ thể đối với trí thức.

- Sau hết, chúng tôi thấy rằng một bộ luật khoa học kỹ thuật là rất cần thiết để thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật.